**BẢNG SO SÁNH QUY ĐỊNH CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ**

**LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VỚI**

**DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH**

**CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ**

**CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

|  |  |
| --- | --- |
| **LUẬT** | **NHỮNG QUY ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG** |
| **LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM** | |
| **Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. |  |
| **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Xuất cảnh* là việc công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.  2. *Nhập cảnh* là việc công dân Việt Nam từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.  3. *Hộ chiếu* là giấy tờ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam sử dụng để xuất cảnh, nhập cảnh, chứng minh quốc tịch và nhân thân.  4. *Hộ chiếu có gắn chíp điện tử* là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp.  5. *Giấy thông hành* là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam để qua lại biên giới theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới.  6. *Kiểm soát xuất nhập cảnh* là việc kiểm tra, giám sát, kiểm chứng người và giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.  7. *Tạm hoãn xuất cảnh* là việc dừng, không được xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam.  8. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam* là tập hợp các thông tin của công dân Việt Nam có liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh được số hóa, lưu trữ, quản lý, khai thác  bằng cơ sở hạ tầng thông tin. |  |
| **Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm**  1. Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.  2. Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.  3. Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.  4. Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.  5. Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.  6. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.  7. Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.  8. Nhũng nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.  9. Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  10. Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.  11. Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam**  1. Công dân Việt Nam có các quyền sau đây:  a) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này;  b) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chíp điện tử;  c) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này;  d) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;  đ) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;  e) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;  g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Công dân Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:  a) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;  b) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật này;  c) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh;  d) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;  đ) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.  3. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của [Bộ luật Dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx), người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này. |  |
| **Chương II GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH** | |
| **Điều 6. Giấy tờ xuất nhập cảnh**  1. Giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm:  a) Hộ chiếu ngoại giao;  b) Hộ chiếu công vụ;  c) Hộ chiếu phổ thông;  d) Giấy thông hành.  2. Hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc không gắn chíp điện tử cấp cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Hộ chiếu không gắn chíp điện tử được cấp cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi hoặc cấp theo thủ tục rút gọn.  3. Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại. | 3. Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh gồm: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; ***nơi sinh;*** quốc tịch; ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại. |
| **Điều 7. Thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh**  1. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.  2. Thời hạn của hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:  a) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn;  b) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn;  c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.  3. Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn. |  |
| **Chương III** **CẤP, CHƯA CẤP GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH** | |
| **Mục 1. CẤP HỘ CHIẾU NGOẠI GIAO, HỘ CHIẾU CÔNG VỤ** | |
| **Điều 8. Đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao**  1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập, Văn phòng Trung ương Đảng; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng; Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; trợ lý của Ủy viên Bộ Chính trị.  2. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, Ủy viên Thường trực cơ quan của Quốc hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; đại biểu Quốc hội; trợ lý, thư ký của Chủ tịch Quốc hội.  3. Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Chủ tịch nước.  4. Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ thành lập; người đứng đầu Tổng cục hoặc tương đương; sĩ quan tại ngũ, đang công tác có cấp bậc hàm Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ.  5. Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch nước, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ.  6. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.  7. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.  8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  9. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  10. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Bí thư thứ nhất, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.  11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.  12. Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.  13. Vợ hoặc chồng của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ cùng đi theo hành trình công tác.  14. Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của người được quy định tại khoản 11 Điều này cùng đi theo hoặc thăm người này trong nhiệm kỳ công tác.  15. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại, lễ tân nhà nước hoặc tính chất chuyến đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại Điều này. | 11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên, ***Phó Tùy viên Quốc phòng*** trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. |
| **Điều 9. Đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ**  1. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.  2. Viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:  a) Người đứng dầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;  b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;  c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;  d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;  đ) Người giữ vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.  3. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.  4. Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.  5. Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của người được quy định tại khoản 4 Điều này đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.  6. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại Điều này. |  |
| **Điều 10. Điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ**  Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 của Luật này;  2. Được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này cử hoặc cho phép ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ công tác. |  |
| **Điều 11. Thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ**  1. Bộ Chính trị; Ban Bí thư; Ban, Ủy ban, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập; Văn phòng Trung ương Đảng; Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương.  2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước.  3. Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.  4. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.  5. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.  6. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.  7. Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  8. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  9. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.  10. Đối với nhân sự thuộc diện quản lý của Bộ Chính trị, Ban Bí thư thì thực hiện theo các quy định liên quan.  11. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức đi công tác nước ngoài và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu. |  |
| **Điều 12. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước**  1. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này tại Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.  2. Giấy tờ liên quan đến đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu bao gồm:  a) Quyết định cử hoặc văn bản cho phép người ra nước ngoài của cơ quan, người có thẩm quyền ghi rõ đối tượng thuộc diện đề nghị cấp;  b) Văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền cử người ra nước ngoài đối với đối tượng quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này và quyết định, văn bản đồng ý của Bộ Ngoại giao đối với đối tượng quy định tại khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này;  c) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cấp lần gần nhất; trường hợp hộ chiếu bị mất phải có thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu;  d) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị sử dụng dưới 12 tháng đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu;  đ) Bản chụp Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân khác và xuất trình bản chính để đối chiếu;  e) Bản chụp Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Giấy khai sinh, trích lục khai sinh hoặc giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi đối với trường hợp chưa đủ 18 tuổi quy định tại khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này và xuất trình bản chính để đối chiếu;  g) Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đối với trường hợp người đại diện nộp thay; người đại diện nộp thay phải xuất trình giấy tờ tùy thân.  3. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.  4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp, gia hạn hộ chiếu, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực và trả kết quả; trường hợp chưa cấp, gia hạn hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.  5. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 4 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát. |  |
| **Điều 13. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài**  1. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:  a) Người có hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị mất, hỏng, hết trang hoặc hết thời hạn sử dụng trong thời gian công tác ở nước ngoài;  b) Người đang là thành viên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài có thay đổi về chức vụ;  c) Người đang ở nước ngoài được bổ nhiệm làm thành viên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài;  d) Vợ, chồng, con chưa đủ 18 tuổi đang ở nước ngoài đi thăm, đi theo, con mới sinh ở nước ngoài của thành viên Cơ quan đại diện hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.  2. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.  3. Giấy tờ liên quan đến việc cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài được quy định như sau:  a) Quyết định cử hoặc văn bản cho phép người ra nước ngoài của cơ quan, người có thẩm quyền ghi rõ đối tượng thuộc diện đề nghị cấp đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này; trường hợp con mới sinh ở nước ngoài thì phải có bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh;  b) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc bổ nhiệm chức vụ hoặc thay đổi vị trí công tác đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;  c) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị sử dụng dưới 12 tháng đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu;  d) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cấp lần gần nhất; trường hợp hộ chiếu bị mất phải có đơn báo với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.  4. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.  5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, gia hạn hộ chiếu, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực và trả kết quả; trường hợp chưa cấp hộ chiếu, phải kéo dài thời gian để xác minh hoặc chưa gia hạn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Mục 2. CẤP HỘ CHIẾU PHỔ THÔNG** | |
| **Điều 14. Đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông**  Công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông trừ trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này. |  |
| **Điều 15. Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước**  1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.  2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:  a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;  b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này;  c) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;  d) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của [Bộ luật Dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx), người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.  3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.  4. Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau đây có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:  a) Có giấy giới thiệu hoặc đề nghị của bệnh viện về việc ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh;  b) Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;  c) Có văn bản đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu;  d) Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do người đứng đầu Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.  5. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.  6. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.  7. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.  8. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát. | ***2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:***  ***a) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị sử dụng đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này;***  ***b) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.***  ***9. Người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.*** |
| **Điều 16. Cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài**  1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.  Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.  2. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi.  3. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.  4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu và 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần thứ hai trở đi, nếu đủ căn cứ để cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại nơi tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu hoặc cần kéo dài thời gian để xác định căn cứ cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.  5. Thời gian kéo dài để xác định căn cứ cấp hộ chiếu theo quy định tại khoản 4 Điều này được quy định như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh theo thẩm quyền;  b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;  c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.  6. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát | 1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung**, *giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 1a Điều này*** *và* xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.  Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.  ***1a. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài gồm:***  ***a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;***  ***b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này;***  ***c) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;***  ***d) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.*** |
| **Mục 3. CẤP HỘ CHIẾU PHỔ THÔNG THEO THỦ TỤC RÚT GỌN** | |
| **Điều 17. Đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn**  1. Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay.  2. Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu.  3. Người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.  4. Người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh. | 2. Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu. ***Người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân.*** |
| **Điều 18. Cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn**  1. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay được quy định như sau:  a) Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp đơn báo mất hộ chiếu, tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nếu có;  b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định cấp hộ chiếu, trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;  c) Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người đề nghị;  d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp hộ chiếu;  đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì trả lời bằng văn bản, nêu lý do;  e) Trường hợp thông qua thân nhân ở trong nước điền vào tờ khai theo mẫu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, kiểm tra, trả lời cho thân nhân và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu nhận ảnh của người đề nghị, cấp hộ chiếu phổ thông, trả kết quả.  2. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu được quy định như sau:  a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận quyết định trục xuất của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại kèm 02 ảnh chân dung của người bị trục xuất;  b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trục xuất của nước sở tại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người bị trục xuất theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;  c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh, trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;  d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.  3. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân được quy định như sau:  a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của phía nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký về việc nhận trở lại công dân;  b) Trường hợp tiếp nhận thì cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn không quá 06 tháng và trao cho phía nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế.  4. Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp hộ chiếu phổ thông hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh. | ***2. Cấp hộ chiếu cho người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân được quy định như sau:***  ***a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận đề nghị từ cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc từ người không được nước ngoài cho cư trú, hồ sơ kèm 02 ảnh chân dung của người không được nước ngoài cho cư trú.***  ***b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc của người không được nước ngoài cho cư trú, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người cần được cấp hộ chiếu theo mẫu về cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an***  ***c). Đối với trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp, nếu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có đủ cơ sở xác định nhân thân, quốc tịch của người đề nghị cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể xem xét cấp hộ chiếu và phải thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để phối hợp tiếp nhận, quản lý công dân khi về nước.***  d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.  ***5. Đối với trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp, nếu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có đủ cơ sở xác định nhân thân, quốc tịch của người đề nghị cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể xem xét cấp hộ chiếu và phải thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để phối hợp tiếp nhận, quản lý công dân khi về nước.*** |
| **Mục 4. CẤP GIẤY THÔNG HÀNH** | |
| **Điều 19. Đối tượng được cấp giấy thông hành**  1. Công dân Việt Nam cư trú ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.  2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.  3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 20. Cấp giấy thông hành**  1. Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.  2. Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này.  3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy thông hành; quy định việc thu hồi, hủy giá trị sử dụng của giấy thông hành. |  |
| **Mục 5. CHƯA CẤP GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH** | |
| **Điều 21. Trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh**  1. Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 Điều 4 của Luật này.  2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật này.  3. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. |  |
| **Điều 22. Thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh**  1. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính đến thời điểm chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  2. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính theo thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp đó.  3. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính đến khi không còn ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. |  |
| **Chương IV** **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THU HỒI, HỦY, KHÔI PHỤC GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH** | |
| **Mục 1. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH** | |
| **Điều 23. Trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh**  1. Giữ gìn, bảo quản giấy tờ xuất nhập cảnh; báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi bị mất giấy tờ xuất nhập cảnh; làm thủ tục cấp mới khi giấy tờ xuất nhập cảnh bị hư hỏng, thay đổi thông tin về nhân thân, đặc điểm nhận dạng, xác định lại giới tính.  2. Chỉ được sử dụng một loại giấy tờ xuất nhập cảnh còn giá trị sử dụng cho mỗi lần xuất cảnh, nhập cảnh.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, phải nộp lại hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho cơ quan, người quản lý hộ chiếu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này, trừ trường hợp có lý do chính đáng do người đứng đầu cơ quan quyết định.  4. Khi thay đổi cơ quan làm việc, phải báo cáo cơ quan, người quản lý hộ chiếu nơi chuyển đi và chuyển đến để thực hiện việc quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của Luật này. |  |
| **Điều 24. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ**  1. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này hoặc cơ quan, người được ủy quyền quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có trách nhiệm sau đây:  a) Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu thuộc phạm vi quản lý của mình;  b) Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của người thân quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này của người thuộc phạm vi quản lý của mình cùng đi theo hành trình công tác hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.  2. Trình tự, thủ tục quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được quy định như sau:  a) Lập sổ theo dõi việc giao, nhận hộ chiếu và bảo đảm an toàn tuyệt đối cho hộ chiếu khi được lưu giữ tại cơ quan quản lý hộ chiếu;  b) Bàn giao hộ chiếu cho người được cấp khi có quyết định cử đi công tác nước ngoài. Việc bàn giao hộ chiếu phải có ký nhận;  c) Chuyển hộ chiếu cho cơ quan, người quản lý hộ chiếu mới khi người được cấp hộ chiếu được điều chuyển công tác;  d) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền về việc người được cấp hộ chiếu cố tình không giao hộ chiếu cho cơ quan, người quản lý hộ chiếu, sử dụng hộ chiếu không đúng quy định;  đ) Thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan cấp hộ chiếu thuộc Bộ Ngoại giao và Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an về việc hộ chiếu do cơ quan mình quản lý bị mất, bị hỏng;  e) Chuyển cho cơ quan cấp hộ chiếu thuộc Bộ Ngoại giao để hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người không còn thuộc đối tượng được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ;  g) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm đối với việc sử dụng và quản lý hộ chiếu không đúng mục đích. |  |
| **Điều 25. Sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ**  1. Người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trong trường hợp đi nước ngoài theo quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 06 tháng.  2. Việc sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đi công tác nước ngoài phù hợp với quyết định cử đi công tác và tính chất công việc thực hiện ở nước ngoài. |  |
| **Điều 26. Sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành**  1. Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu phổ thông được sử dụng hộ chiếu phổ thông để xuất cảnh, nhập cảnh, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.  2. Công dân Việt Nam được cấp giấy thông hành được sử dụng giấy thông hành để qua lại biên giới và hoạt động tại nước láng giềng theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh. |  |
| **Mục 2. THU HỒI, HỦY, KHÔI PHỤC GIÁ TRỊ SỬ DỤNG HỘ CHIẾU** | |
| **Điều 27. Các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu**  1. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất  2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.  3. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng.  4. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này. | ***1. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất hoặc đối với trường hợp đã quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn nhận hộ chiếu mà không đến nhận hộ chiếu.*** |
| **Điều 28. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất**  1. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được quy định như sau:  a) Cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ gửi thông báo bằng văn bản việc mất hộ chiếu trong thời gian sớm nhất cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mất hộ chiếu, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu và thông báo theo mẫu cho cơ quan gửi thông báo và Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  2. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:  a) Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh nơi thuận lợi, cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn báo mất hộ chiếu phổ thông, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu. | 2. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:  a) Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh ***Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*** nơi thuận lợi ***hoặc*** Công an ***cấp huyện, cấp xã*** nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi ***hoặc trên môi trường điện tử*.** Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn báo mất hộ chiếu phổ thông, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu. |
| **Điều 29. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở trong nước hoặc gửi văn bản thông báo đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn.  3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn, thông báo kết quả cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Điều 30. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng**  1. Trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bao gồm:  a) Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị chết hoặc bị mất tích;  b) Người được cấp hộ chiếu ngoại giao do thay đổi chức vụ, chức danh hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 của Luật này;  c) Người đã được cấp hộ chiếu công vụ do thay đổi vị trí việc làm hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Luật này.  2. Khi có trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cơ quan, người quản lý hộ chiếu gửi văn bản đề nghị thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo mẫu cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu.  3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu, thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Điều 31. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm**  1. Khi có căn cứ xác định người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này, cơ quan cấp hộ chiếu kiểm tra, yêu cầu người đã được cấp hộ chiếu nộp lại hộ chiếu còn thời hạn để hủy giá trị sử dụng.  2. Trường hợp không thu hồi được hộ chiếu còn thời hạn thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu. |  |
| **Điều 32. Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông**  1. Hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục.  2. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.  3. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả.  4. Việc khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.  5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do. | ***2. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh hoặc trên môi trường điện tử.*** |
| **Chương V** **XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, TẠM HOÃN XUẤT CẢNH** | |
| **Điều 33. Điều kiện xuất cảnh**  1. Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;  b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;  c) Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật.  2. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của [Bộ luật Dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx), người chưa đủ 14 tuổi ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có người đại diện hợp pháp đi cùng. |  |
| **Điều 34. Điều kiện nhập cảnh**  Công dân Việt Nam được nhập cảnh khi có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng. |  |
| **Điều 35. Kiểm soát xuất nhập cảnh**  1. Công dân Việt Nam khi xuất cảnh, nhập cảnh xuất trình cho người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh hoặc cổng kiểm soát tự động các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 33, Điều 34 của Luật này, trừ trường hợp đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra, vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.  Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này, người đại diện hợp pháp phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc đại diện hợp pháp.  2. Người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện xuất cảnh, điều kiện nhập cảnh theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Luật này, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và giải quyết như sau:  a) Trường hợp đủ điều kiện thì giải quyết cho xuất cảnh, nhập cảnh;  b) Trường hợp không đủ điều kiện xuất cảnh thì lập biên bản không giải quyết cho xuất cảnh;  c) Trường hợp không đủ điều kiện nhập cảnh thì xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau đó giải quyết cho nhập cảnh;  d) Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này thì thực hiện kiểm tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.  3. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động; quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra, vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 36. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh**  1. Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của [Bộ luật Tố tụng hình sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx).  2. Người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của [Luật Thi hành án hình sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Luat-Thi-hanh-an-hinh-su-2019-387991.aspx).  3. Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.  4. Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.  5. Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  6. Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.  7. Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.  8. Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh.  9. Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 37. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh**  1. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.  2. Cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện, thi hành án treo, thi hành án phạt cải tạo không giam giữ có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.  3. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.  4. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.  5. Người đứng đầu cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 36 của Luật này.  6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 36 của Luật này trên cơ sở đề nghị của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền quản lý.  7. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm tra trung ương có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật này.  8. Bộ trưởng Bộ Y tế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 36 của Luật này.  9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này.  10. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này chỉ được ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và đối với trường hợp liên quan đến vụ án, vụ việc đang thuộc thẩm quyền giải quyết.  11. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền ra quyết định gia hạn, hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.  12. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất với người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh về việc cho phép người bị tạm hoãn xuất cảnh được xuất cảnh. |  |
| **Điều 38. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh**  1. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh được quy định như sau:  a) Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh thực hiện theo quy định của [Bộ luật Tố tụng hình sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx);  b) Trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh kết thúc khi người vi phạm, người có nghĩa vụ chấp hành xong bản án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này;  c) Trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 01 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 01 năm;  d) Trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 06 tháng và có thể gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 06 tháng;  đ) Trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh được tính đến khi không còn ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.  2. Trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh, nếu không được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh và không bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì đương nhiên được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh. |  |
| **Điều 39. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh**  1. Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này.  2. Trong thời gian tạm hoãn xuất cảnh, khi có đủ căn cứ để hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này gửi văn bản hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết.  3. Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, nếu cần gia hạn thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh biết.  4. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này có trách nhiệm thường xuyên tổ chức rà soát các trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh thuộc thẩm quyền để quyết định gia hạn hoặc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.  5. Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện ngay việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh sau khi tiếp nhận quyết định của người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này. |  |
| **Chương VI** **CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM** | |
| **Điều 40. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**  1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng và quản lý tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, được kết nối đồng bộ đến các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao.  2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước công dân, tội phạm, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác, đáp ứng tiêu chuẩn về cấu trúc cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật.  3. Tuân thủ các quy định, chế độ về công tác hồ sơ và giao dịch điện tử, công nghệ thông tin.  4. Thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật. |  |
| **Điều 41. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**  1. Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật bao gồm:  a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh; họ, chữ đệm và tên hiện dùng;  b) Ngày, tháng, năm sinh;  c) Giới tính;  d) Ảnh chân dung;  đ) Vân tay;  e) Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh;  g) Số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân;  h) Quá trình xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam;  i) Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh;  k) Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng của giấy tờ xuất nhập cảnh;  l) Các thông tin khác có liên quan.  2. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật này. | *b)* ***Nơi sinh;***ngày, tháng, năm sinh; |
| **Điều 42. Thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**  1. Thông tin về công dân Việt Nam được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam từ các nguồn sau đây:  a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;  b) Thu thập thông tin về nhân thân; ảnh chân dung; vân tay của công dân trong quá trình làm thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu và kiểm soát xuất nhập cảnh;  c) Công dân yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình;  d) Thông tin do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp có liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  2. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tuân thủ các quy định sau đây:  a) Thông tin chỉ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam khi thông tin đó được kiểm tra là chính xác;  b) Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thì cơ quan có trách nhiệm cập nhật phải kiểm tra tính pháp lý của thông tin trước khi cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và chịu trách nhiệm về thông tin được cập nhật.  3. Trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được quy định như sau:  a) Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm thu thập, xử lý ngay thông tin liên quan đến việc cấp hộ chiếu, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chịu trách nhiệm về thông tin đã được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;  b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan có trách nhiệm bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;  c) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.  4. Công dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp thông tin để cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Điều 43. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**  1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cơ sở dữ liệu dùng chung cho công tác cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam do Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý.  2. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được thực hiện như sau:  a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm thống nhất phạm vi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;  b) Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.  3. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân. |  |
| **Chương VII** **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM** | |
| **Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; quy định dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam.  2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Công an**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, các Bộ, ngành liên quan soạn thảo, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; hướng dẫn việc thực hiện tạm hoãn, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.  2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao quy định về quy trình thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông có gắn chíp điện tử; hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông.  3. Ban hành các mẫu giấy tờ xuất nhập cảnh và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định của Luật này sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan; in ấn, quản lý và cung ứng giấy tờ xuất nhập cảnh để cấp cho công dân.  4. Tổ chức thực hiện cấp hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành, kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý.  5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; xây dựng, quản lý hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu trữ, khai thác chứng thư số phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chíp điện tử, được kết nối với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế để xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chíp điện tử.  6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  7. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của Luật này.  9. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ; phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  11. Cung cấp cho Bộ Quốc phòng thông tin, tài liệu về các cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh.  12. Thống kê nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. | 10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;***chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất cấp có thẩm quyền việc đàm phán, ký kết Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú*.** |
| **Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ do Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện; phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.  3. Tổ chức thực hiện cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở trong nước.  4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an giới thiệu các mẫu giấy tờ xuất nhập cảnh cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.  5. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cung cấp cho Bộ Công an thông tin định danh của người có thẩm quyền cấp giấy tờ xuất nhập cảnh thuộc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.  6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú. | ***7. Phối hợp với Bộ Công an đề xuất cấp có thẩm quyền việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú.*** |
| **Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**  1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.  3. Kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.  4. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tại cửa khẩu thuộc phạm vi quản lý.  5. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cung cấp cho Bộ Công an thông tin, tài liệu về cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.  6. Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. |  |
| **Điều 48. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**  1. Thực hiện việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.  2. Phối hợp với Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong việc thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao thông tin định danh của người có thẩm quyền cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì thông báo bổ sung danh sách những người được cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh. |  |
| **Điều 49. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ**  1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chíp điện tử.  2. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chíp điện tử.  3. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu trữ, khai thác chứng thư số phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chíp điện tử, được kết nối với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế để xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chíp điện tử. |  |
| **Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan**  1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật.  2. Bộ, ngành ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý cán bộ, công chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu thuộc thẩm quyền trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.  3. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu tổ chức thực hiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và quy chế quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
| **Chương VIII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | |
| **Điều 51. Hiệu lực thi hành**  Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. |  |
| **Điều 52. Quy định chuyển tiếp**  Giấy tờ xuất nhập cảnh đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ xuất nhập cảnh.  *Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019.* |  |
| **LUẬT** **NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx" \l "_ftn2) | |
| **Chương I.** **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan. |  |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Người nước ngoài* là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.  2. *Giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài* là loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Liên hợp quốc cấp, gồm hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu (sau đây gọi chung là hộ chiếu).  3. *Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế* là loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp cho người không quốc tịch đang cư trú tại nước đó và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận.  4. *Nhập cảnh* là việc người nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.  5. *Quá cảnh* là việc người nước ngoài đi qua hoặc lưu lại khu vực quá cảnh tại cửa khẩu quốc tế của Việt Nam để đi nước thứ ba.  6. *Xuất cảnh* là việc người nước ngoài ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.  7. *Tạm hoãn xuất cảnh* là việc người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định tạm dừng xuất cảnh có thời hạn đối với người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.  8. *Buộc xuất cảnh* là việc người có thẩm quyền của Việt Nam quyết định người nước ngoài phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.  9. *Cư trú* là việc người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam.  10. *Cửa khẩu* là nơi người nước ngoài được phép nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.  11. *Thị thực* là loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, cho phép người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.  12. *Chứng nhận tạm trú* là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác định thời hạn người nước ngoài được phép tạm trú tại Việt Nam.  13. *Thẻ tạm trú*là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao cấp cho người nước ngoài được phép cư trú có thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thị thực.  14. *Thẻ thường trú* là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp cho người nước ngoài được phép cư trú không thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thị thực.  15. *Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh* là cơ quan chuyên trách thuộc Bộ Công an làm nhiệm vụ quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  16. *Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh* là đơn vị chuyên trách làm nhiệm vụ kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của người nước ngoài tại cửa khẩu.  17. *Cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài* gồm cơ quan đại diện hoặc cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự.  18.[[2]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn2) *Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh* là cổng thông tin của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, có chức năng xuất bản thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ tìm kiếm, liên kết, lưu trữ thông tin và hướng dẫn thủ tục, giải đáp thắc mắc liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh.  19.[[3]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn3) *Trang thông tin cấp thị thực điện tử* là trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh, có chức năng tiếp nhận, giải quyết, cung cấp thông tin liên quan đến cấp thị thực điện tử. |  |
| **Điều 4. Nguyên tắc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú**  1. Tuân thủ quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  2. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng trong quan hệ quốc tế.  3. Bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho người nước ngoài; chặt chẽ, thống nhất trong quản lý hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  4. Người nước ngoài có nhiều hộ chiếu chỉ được sử dụng một hộ chiếu để nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam. |  |
| **Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm**  1. Cản trở người nước ngoài và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  2. Đặt ra thủ tục, giấy tờ, các khoản thu trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; sách nhiễu, gây phiền hà trong việc làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  3. Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú trái phép tại Việt Nam; làm giả, sử dụng giấy tờ giả để nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.  4. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.  5. Lợi dụng việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam để chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.  6. Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, tẩy, xóa, sửa chữa nội dung giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú để người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam. |  |
| **Điều 6. Thu hồi, hủy bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp**  Người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 5; khoản 3 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 44 của Luật này thì bị thu hồi, hủy bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam. |  |
| **Chương II** **THỊ THỰC** | |
| **Điều 7. Hình thức và giá trị sử dụng của thị thực**  1. Thị thực được cấp vào hộ chiếu, cấp rời hoặc cấp qua giao dịch điện tử. Thị thực cấp qua giao dịch điện tử là thị thực điện tử.  2. Thị thực được cấp riêng cho từng người, trừ các trường hợp sau đây:  a) Cấp thị thực theo cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đối với trẻ em dưới 14 tuổi chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ;  b) Cấp thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu.  3. Thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần; thị thực điện tử và thị thực cấp cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị một lần.  4. Thị thực không được chuyển đổi mục đích, trừ các trường hợp sau đây:  a) Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;  b) Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh;  c) Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động;  d) Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.  5. Trường hợp chuyển đổi mục đích thị thực theo quy định tại khoản 4 Điều này thì được cấp thị thực mới có ký hiệu, thời hạn phù hợp với mục đích được chuyển đổi. Trình tự, thủ tục cấp thị thực mới thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật này. | 3. Thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần; thị thực cấp cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị một lần. |
| **Điều 8. Ký hiệu thị thực**  1. NG1 - Cấp cho thành viên đoàn khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.  2. NG2 - Cấp cho thành viên đoàn khách mời của Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; thành viên đoàn khách mời cùng cấp của Bộ trưởng và tương đương, Bí thư tỉnh ủy, Bí thư thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  3. NG3 - Cấp cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, cơ quan đại diện tổ chức liên chính phủ và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ.  4.[[5]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn5) NG4 - Cấp cho người vào làm việcvới cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, cơ quan đại diện tổ chức liên chính phủ và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi cùng đi;người vào thăm thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, cơ quan đại diện tổ chức liên chính phủ.  5. LV1 - Cấp cho người vào làm việc với các ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  6. LV2 - Cấp cho người vào làm việc với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.  7.[[6]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn6) LS - Cấp cho luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.  7a.[[7]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn7) ĐT1 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định.  7b.[[8]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn8) ĐT2 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư phát triển do Chính phủ quyết định.  7c.[[9]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn9) ĐT3 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.  7d.[[10]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn10) ĐT4 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng.  8.[[11]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn11) DN1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc với doanh nghiệp, tổ chức khác có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.  8a.[[12]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn12) DN2 - Cấp cho người nước ngoài vào chào bán dịch vụ, thành lập hiện diện thương mại, thực hiện các hoạt động khác theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  9. NN1 - Cấp cho người là Trưởng văn phòng đại diện, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.  10. NN2 - Cấp cho người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hóa, tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài tại Việt Nam.  11. NN3 - Cấp cho người vào làm việc với tổ chức phi chính phủ nước ngoài, văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài tại Việt Nam.  12. DH - Cấp cho người vào thực tập, học tập.  13. HN - Cấp cho người vào dự hội nghị, hội thảo.  14. PV1 - Cấp cho phóng viên, báo chí thường trú tại Việt Nam.  15. PV2 - Cấp cho phóng viên, báo chí vào hoạt động ngắn hạn tại Việt Nam.  16.[[13]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn13) LĐ1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viêncó quy định khác.  16a.[[14]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn14) LĐ2 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép lao động.  17. DL - Cấp cho người vào du lịch.  18.[[15]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn15) TT - Cấp cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2 hoặc người nước ngoài là cha, mẹ, vợ, chồng, con của công dân Việt Nam.  19. VR - Cấp cho người vào thăm người thân hoặc với mục đích khác.  20. SQ - Cấp cho các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.  21.[[16]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn16) EV - Thị thực điện tử. |  |
| **Điều 9. Thời hạn thị thực**  1.[[17]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn17) Thị thực ký hiệu SQ, EV có thời hạn không quá 30 ngày.  2. Thị thực ký hiệu HN, DL có thời hạn không quá 03 tháng.  3. Thị thực ký hiệu VR có thời hạn không quá 06 tháng.  4.[[18]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn18) Thị thực ký hiệu NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT4, DN1, DN2, NN1, NN2, NN3, DH, PV1, PV2 và TT có thời hạn không quá 12 tháng.  5.[[19]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn19) Thị thực ký hiệu LĐ1, LĐ2 có thời hạn không quá 02 năm.  5a.[[20]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn20) Thị thực ký hiệu ĐT3 có thời hạn không quá 03 năm.  6.[[21]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn21) Thị thực ký hiệu LS, ĐT1, ĐT2 có thời hạn không quá 05 năm.  7. Thị thực hết hạn, được xem xét cấp thị thực mới.  8. Thời hạn thị thực ngắn hơn thời hạn hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế ít nhất 30 ngày.  9.[[22]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn22) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thời hạn thị thực cấp theo điều ước quốc tế. | 1. Thị thực ký hiệu SQ có thời hạn không quá 30 ngày.  2. Thị thực ký hiệu HN, DL, ***EV*** có thời hạn không quá 03 tháng. |
| **Điều 10. Điều kiện cấp thị thực**  1. Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.  2.[[23]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn23) Có cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh, trừ trường hợp quy định tại Điều 16a, Điều 16b và khoản 3 Điều 17 của Luật này.  3. Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật này.  4. Các trường hợp sau đây đề nghị cấp thị thực phải có giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh:  a) Người nước ngoài vào đầu tư phải có giấy tờ chứng minh việc đầu tư tại Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư;  b) Người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam phải có giấy phép hành nghề theo quy định của Luật luật sư;  c) Người nước ngoài vào lao động phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật lao động;  d) Người nước ngoài vào học tập phải có văn bản tiếp nhận của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục của Việt Nam.  5.[[24]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn24) Thị thực điện tử cấp cho người nước ngoài có hộ chiếu và không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này. |  |
| **Điều 11. Các trường hợp được cấp thị thực rời**  1. Hộ chiếu đã hết trang cấp thị thực.  2. Hộ chiếu của nước chưa có quan hệ ngoại giao với Việt Nam.  3. Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.  4. Vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.  5.[[25]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn25) Thị thực cấp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Luật này. |  |
| **Điều 12. Các trường hợp được miễn thị thực**  1. Theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  2. Sử dụng thẻ thường trú, thẻ tạm trú theo quy định của Luật này.  3. Vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  3a.[[26]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn26) Vào khu kinh tế ven biển do Chính phủ quyết định khi đáp ứng đủ các điều kiện: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.  4. Theo quy định tại Điều 13 của Luật này.  5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và người nước ngoài là vợ, chồng, con của họ; người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam được miễn thị thực theo quy định của Chính phủ. |  |
| **Điều 13. Đơn phương miễn thị thực**  1. Quyết định đơn phương miễn thị thực cho công dân của một nước phải có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có quan hệ ngoại giao với Việt Nam;  b) Phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Việt Nam trong từng thời kỳ;  c) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.  2. Quyết định đơn phương miễn thị thực có thời hạn không quá 05 năm và được xem xét gia hạn. Quyết định đơn phương miễn thị thực bị hủy bỏ nếu không đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Căn cứ quy định của Điều này, Chính phủ quyết định đơn phương miễn thị thực có thời hạn đối với từng nước. |  |
| **Điều 14. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài**  1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, bao gồm:  a) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;  b) Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; Bộ trưởng và tương đương; Bí thư tỉnh ủy, Bí thư thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  c) Các ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  d) Tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  đ) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;  e) Doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;  g) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam;  h) Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài; văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài tại Việt Nam;  i) Tổ chức khác có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam;  k) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú.  2. Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định hoặc giấy phép hoạt động được cấp. Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú được mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam thăm và phải có giấy tờ chứng minh quan hệ với người được mời, bảo lãnh. |  |
| **Điều 15. Thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao**  1. Người nước ngoài thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này thông qua cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.  2. Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 của Luật này thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao để chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực, nếu thuộc diện phải có thị thực, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.  3. Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 của Luật này trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Sau 02 ngày làm việc, nếu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh không có ý kiến thì cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao trả lời cho cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực, nếu thuộc diện phải có thị thực.  4. Trường hợp đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế thì cần nêu rõ cửa khẩu, thời gian nhập cảnh và lý do đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu.  5. Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao, cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam thông báo cho người nước ngoài để làm thủ tục nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài.  6. Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài phải thanh toán với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao khoản cước phí để thực hiện việc thông báo cấp thị thực. |  |
| **Điều 16. Thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh**  1. Người nước ngoài không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.  2. Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tổ chức khác có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam, chi nhánh của thương nhân nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài tại Việt Nam phải gửi văn bản thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh kèm theo hồ sơ, bao gồm:  a) Bản sao có chứng thực giấy phép hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập tổ chức;  b) Văn bản giới thiệu con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của tổ chức.  Việc thông báo chỉ thực hiện một lần, khi có sự thay đổi nội dung trong hồ sơ phải thông báo bổ sung.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp thị thực, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài.  4. Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam thông báo cho người nước ngoài để làm thủ tục nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài.  5. Trường hợp đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 18 của Luật này; trong thời hạn 12 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với các trường hợp quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 18 của Luật này.  6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài phải thanh toán với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khoản cước phí để thực hiện việc thông báo cấp thị thực.  7.[[27]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn27) Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài được lựa chọn gửi văn bản đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài và nhận kết quả trả lời qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh nếu đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16b của Luật này. |  |
| **Điều 16a. Thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài**[[28]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx" \l "_ftn28)  1. Người nước ngoài đề nghị cấp thị thực điện tử thực hiện như sau:  a) Khai thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh và trang nhân thân hộ chiếu tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử;  b) Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.  2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời người đề nghị cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.  3. Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử. |  |
| **Điều 16b. Thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức**[[29]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx" \l "_ftn29)  1. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có tài khoản điện tử do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Có chữ ký điện tử theo quy định của Luật giao dịch điện tử.  2. Việc đăng ký tài khoản điện tử thực hiện theo quy định sau đây:  a) Cơ quan, tổ chức gửi văn bản đề nghị cấp tài khoản điện tử đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Việc đề nghị cấp tài khoản điện tử chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp thay đổi nội dung hoặc tài khoản bị hủy theo quy định tại khoản 7 Điều này;  b) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có văn bản trả lời và cấp tài khoản điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức; trường hợp không cấp tài khoản điện tử thì trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.  3. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng tài khoản điện tử truy cập vào Trang thông tin cấp thị thực điện tử để đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài; nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.  4. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan, tổ chức tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.  5. Cơ quan, tổ chức truy cập vào Trang thông tin cấp thị thực điện tử, sử dụng mã hồ sơ điện tử để nhận kết quả trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và thông báo cho người nước ngoài.  6. Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử do cơ quan, tổ chức thông báo để in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.  7. Tài khoản điện tử bị hủy theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có tài khoản; cơ quan, tổ chức có tài khoản được tổ chức lại, giải thể, phá sản hoặc vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, về quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hủy tài khoản điện tử và có văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức có tài khoản biết. |  |
| **Điều 17. Cấp thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài**  1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao và hộ chiếu, tờ khai đề nghị cấp thị thực có dán ảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực.  2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, sau khi nhận được thông báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh, người nước ngoài thuộc diện phải có thị thực nộp hộ chiếu, tờ khai đề nghị cấp thị thực và ảnh tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài. Trẻ em dưới 14 tuổi được cấp chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ không phải làm đơn xin cấp thị thực trong trường hợp có chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc cấp thị thực.  3. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực có giá trị không quá 30 ngày cho người nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam khảo sát thị trường, du lịch, thăm người thân, chữa bệnh thuộc các trường hợp sau đây:  a) Người có quan hệ công tác với cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực Việt Nam ở nước ngoài và vợ, chồng, con của họ hoặc người có văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền Bộ Ngoại giao nước sở tại;  b) Người có công hàm bảo lãnh của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự các nước đặt tại nước sở tại.  4. Sau khi cấp thị thực đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và chịu trách nhiệm về việc cấp thị thực. |  |
| **Điều 18. Cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế**  1. Ngoài nước ngoài được cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế trong các trường hợp sau đây:  a) Xuất phát từ nước không có cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam;  b) Trước khi đến Việt Nam phải đi qua nhiều nước;  c) Vào Việt Nam tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức;  d) Thuyền viên nước ngoài đang ở trên tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh qua cửa khẩu khác;  đ) Vào để dự tang lễ thân nhân hoặc thăm người thân đang ốm nặng;  e) Vào Việt Nam tham gia xử lý sự cố khẩn cấp, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do đặc biệt khác theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.  2. Người nước ngoài được cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế nộp hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, khai tờ khai đề nghị cấp thị thực có dán ảnh tại đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh. Trẻ em dưới 14 tuổi được khai chung với tờ khai đề nghị cấp thị thực của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trong trường hợp có chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ.  3. Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh kiểm tra, đối chiếu với thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc cấp thị thực. |  |
| **Điều 19. Cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao**  1. Người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam có nhu cầu cấp thị thực mới phải đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh để làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực kèm theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét cấp thị thực. |  |
| **Điều 19a. Các nước có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử**[[30]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx" \l "_ftn30)  1. Việc cấp thị thực điện tử áp dụng với công dân của nước có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.  2. Chính phủ quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử. | **Điều 19a. Các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử**  **1.** Thực hiện chủ trương cấp thị thực điện tử cho công dân tất cả các nước, vùng lãnh thổ và giao Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các nước, vùng lãnh thổ trên cơ sở có đi có lại, đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.  **2.** Chính phủ quyết định danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.”. |
| **Chương III** **NHẬP CẢNH** | |
| **Điều 20. Điều kiện nhập cảnh**[[31]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn31)  1. Người nước ngoài được nhập cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của Luật này.  Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng;  b) Không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật này.  2. Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử nhập cảnh phải đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định. |  |
| **Điều 21. Các trường hợp chưa cho nhập cảnh**  1. Không đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.  2. Trẻ em dưới 14 tuổi không có cha, mẹ, người giám hộ hoặc người được ủy quyền đi cùng.  3. Giả mạo giấy tờ, khai sai sự thật để được cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú.  4. Người bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh truyền nhiễm gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng.  5. Bị trục xuất khỏi Việt Nam chưa quá 03 năm kể từ ngày quyết định trục xuất có hiệu lực.  6. Bị buộc xuất cảnh khỏi Việt Nam chưa quá 06 tháng kể từ ngày quyết định buộc xuất cảnh có hiệu lực.  7. Vì lý do phòng, chống dịch bệnh.  8. Vì lý do thiên tai.  9. Vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. |  |
| **Điều 22. Thẩm quyền quyết định chưa cho nhập cảnh**  1. Người đứng đầu đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh quyết định chưa cho nhập cảnh đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 21 của Luật này.  2. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định chưa cho nhập cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 21 của Luật này.  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định chưa cho nhập cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 21 của Luật này.  4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chưa cho nhập cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 21 của Luật này.  5. Người có thẩm quyền ra quyết định chưa cho nhập cảnh có thẩm quyền giải tỏa chưa cho nhập cảnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. |  |
| **Chương IV** **QUÁ CẢNH** | |
| **Điều 23. Điều kiện quá cảnh**  Người nước ngoài được quá cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:  1. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;  2. Vé phương tiện phù hợp với hành trình đi nước thứ ba;  3. Thị thực của nước thứ ba, trừ trường hợp được miễn thị thực. |  |
| **Điều 24. Khu vực quá cảnh**  1. Khu vực quá cảnh là khu vực thuộc cửa khẩu quốc tế, nơi người nước ngoài được lưu lại để đi nước thứ ba.  2. Khu vực quá cảnh do cơ quan có thẩm quyền quản lý cửa khẩu quốc tế quyết định. |  |
| **Điều 25. Quá cảnh đường hàng không**  1. Người nước ngoài quá cảnh đường hàng không được miễn thị thực và phải ở trong khu vực quá cảnh tại sân bay quốc tế trong thời gian chờ chuyến bay.  2. Trong thời gian quá cảnh, người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức thì được xét cấp thị thực phù hợp với thời gian quá cảnh. |  |
| **Điều 26. Quá cảnh đường biển**  Người nước ngoài quá cảnh đường biển được miễn thị thực và phải ở khu vực quá cảnh tại cửa khẩu cảng biển trong thời gian tàu, thuyền neo đậu; trường hợp có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức thì được xét cấp thị thực phù hợp với thời gian quá cảnh; trường hợp có nhu cầu xuất cảnh qua cửa khẩu khác thì được xét cấp thị thực ký hiệu VR. |  |
| **Chương V XUẤT CẢNH** | |
| **Điều 27. Điều kiện xuất cảnh**[[32]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn32)  1. Người nước ngoài được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;  b) Chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú còn giá trị;  c) Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 28 của Luật này.  2. Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử xuất cảnh phải đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và xuất cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định. |  |
| **Điều 28. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh**  1. Người nước ngoài có thể bị tạm hoãn xuất cảnh nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn, người bị kiện, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình;  b) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng xử lý cạnh tranh;  c) Chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;  d) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;  đ) Vì lý do quốc phòng, an ninh.  2. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 25 của Luật Tương trợ tư pháp.  3. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn. |  |
| **Điều 29. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh**  1. Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 28 của Luật này.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật này.  3. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 của Luật này trong trường hợp sau đây:  a) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Công an;  b) Theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.  5. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.  Người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm ra quyết định giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi điều kiện tạm hoãn không còn.  6. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh được gửi ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và công bố cho người bị tạm hoãn xuất cảnh để thực hiện.  7. Sau khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện. |  |
| **Điều 30. Buộc xuất cảnh**  1. Người nước ngoài có thể bị buộc xuất cảnh trong trường hợp sau đây:  a) Hết thời hạn tạm trú nhưng không xuất cảnh;  b) Vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.  2. Thẩm quyền quyết định buộc xuất cảnh như sau:  a) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh quyết định buộc xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;  b) Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định buộc xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. |  |
| **Chương VI** **CƯ TRÚ** | |
| **Mục 1. TẠM TRÚ** | |
| **Điều 31. Chứng nhận tạm trú**  1.[[33]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn33) Người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng thì được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu với thời hạn như sau:  a) Thời hạn tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực; trường hợp thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày và được xem xét gia hạn tạm trú theo quy định tại Điều 35 của Luật này;  b) Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời hạn tạm trú cấp theo quy định của điều ước quốc tế, nếu điều ước quốc tế không quy định thời hạn tạm trú thì cấp tạm trú 30 ngày;  c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 15 ngày, nếu vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú theo quy định tại điểm d khoản này;  d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú 30 ngày.  2. Người nước ngoài được tạm trú tại Việt Nam trong thời hạn chứng nhận tạm trú được cấp.  3. Thời hạn tạm trú có thể bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hủy bỏ hoặc rút ngắn trong trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam. | ***c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 45 ngày và được xem xét giải quyết cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo quy định của Luật này;*** |
| **Điều 32. Cơ sở lưu trú**  Cơ sở lưu trú là nơi tạm trú của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các cơ sở lưu trú du lịch, nhà khách, khu nhà ở cho người nước ngoài làm việc, lao động, học tập, thực tập, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà riêng hoặc cơ sở lưu trú khác theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 33. Khai báo tạm trú**  1. Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú để khai báo tạm trú với Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú.  2. Người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú có trách nhiệm ghi đầy đủ nội dung mẫu phiếu khai báo tạm trú cho người nước ngoài và chuyển đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú trong thời hạn 12 giờ, đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa trong thời hạn là 24 giờ kể từ khi người nước ngoài đến cơ sở lưu trú.  3. Cơ sở lưu trú du lịch là khách sạn phải nối mạng Internet hoặc mạng máy tính với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để truyền thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài. Cơ sở lưu trú khác có mạng Internet có thể gửi trực tiếp thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài theo hộp thư điện tử công khai của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  4. Người nước ngoài thay đổi nơi tạm trú hoặc tạm trú ngoài địa chỉ ghi trong thẻ thường trú thì phải khai báo tạm trú theo quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 33. Khai báo tạm trú**  1. Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú để khai báo tạm trú với Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý người nước ngoài tạm trú.  2. Cơ sở lưu trú du lịch là khách sạn thực hiện việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua Trang thông tin điện tử. Cơ sở lưu trú khác khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua Trang thông tin điện tử hoặc Phiếu khai báo tạm trú.  Trường hợp khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua Phiếu khai báo tạm trú, người khai báo tạm trú ghi thông tin vào Phiếu khai báo tạm trú và chuyển đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú trong thời hạn 12 giờ, đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa trong thời hạn là 24 giờ kể từ khi người nước ngoài đến cơ sở lưu trú.  3. Người nước ngoài thay đổi nơi tạm trú hoặc tạm trú ngoài địa chỉ ghi trong thẻ thường trú hoặc khi có sự thay đổi thông tin trong hộ chiếu phải khai báo tạm trú theo quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 34. Tạm trú tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển, khu vực biên giới và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt**  1. Người nước ngoài được tạm trú ở cơ sở lưu trú tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển và thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định tại Điều 33 của Luật này.  2. Người nước ngoài không được tạm trú tại khu vực cấm, khu vực tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới đất liền; vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển. Trường hợp tạm trú tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc thị trấn, thị xã, thành phố, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan đến khu vực biên giới thì khai báo tạm trú theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Cơ quan tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho đồn biên phòng nơi có cơ sở lưu trú. |  |
| **Điều 35. Gia hạn tạm trú**  1. Người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam có nhu cầu gia hạn tạm trú phải đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp gửi văn bản đề nghị gia hạn tạm trú kèm theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này, tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét gia hạn tạm trú. |  |
| **Điều 36. Các trường hợp được cấp thẻ tạm trú và ký hiệu thẻ tạm trú**[[34]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn34)  1. Các trường hợp được cấp thẻ tạm trú bao gồm:  a) Người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ;  b) Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2, TT.  2. Ký hiệu thẻ tạm trú được quy định như sau:  a) Thẻ tạm trú quy định tại điểm a khoản 1 Điều này ký hiệu NG3;  b) Thẻ tạm trú quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có ký hiệu tương tự ký hiệu thị thực. |  |
| **Điều 37. Thủ tục cấp thẻ tạm trú**  1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ tạm trú bao gồm:  a) Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân làm thủ tục mời, bảo lãnh;  b) Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú có dán ảnh;  c) Hộ chiếu;  d)[[35]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn35) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.  2. Giải quyết cấp thẻ tạm trú như sau:  a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền của nước ngoài tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị cấp thẻ tạm trú ký hiệu NG3 tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao;  b)[[36]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn36) Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 của Luật này tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh nơi cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh đặt trụ sở hoặc nơi cá nhân mời, bảo lãnh cư trú;  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao xem xét cấp thẻ tạm trú. |  |
| **Điều 38. Thời hạn thẻ tạm trú**[[37]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn37)  1. Thời hạn thẻ tạm trú được cấp ngắn hơn thời hạn còn lại của hộ chiếu ít nhất 30 ngày.  2. Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT1 có thời hạn không quá 10 năm.  3. Thẻ tạm trú có ký hiệu NG3, LV1, LV2, LS, ĐT2 và DH có thời hạn không quá 05 năm.  4. Thẻ tạm trú có ký hiệu NN1, NN2, ĐT3, TT có thời hạn không quá 03 năm.  5. Thẻ tạm trú có ký hiệu LĐ1, LĐ2 và PV1 có thời hạn không quá 02 năm.  6. Thẻ tạm trú hết hạn được xem xét cấp thẻ mới. |  |
| **Mục 2. THƯỜNG TRÚ** | |
| **Điều 39. Các trường hợp được xét cho thường trú**  1. Người nước ngoài có công lao, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam được nhà nước Việt Nam tặng huân chương hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước.  2. Người nước ngoài là nhà khoa học, chuyên gia đang tạm trú tại Việt Nam.  3. Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh.  4. Người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước. |  |
| **Điều 40. Điều kiện xét cho thường trú**  1. Người nước ngoài quy định tại Điều 39 của Luật này được xét cho thường trú nếu có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.  2. Người nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của người đó đề nghị.  3. Người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên. |  |
| **Điều 41. Thủ tục giải quyết cho thường trú**  1. Người nước ngoài đề nghị cho thường trú làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn xin thường trú;  b) Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp;  c) Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú;  d) Bản sao hộ chiếu có chứng thực;  đ) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật này;  e) Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này.  2. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng.  3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người xin thường trú và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người nước ngoài xin thường trú.  4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú.  5. Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú. |  |
| **Điều 42. Giải quyết cho thường trú đối với người không quốc tịch**  1. Người không quốc tịch quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật này nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tạm trú. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn xin thường trú;  b) Giấy tờ chứng minh đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ trước năm 2000 và đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.  2. Thủ tục giải quyết cho người không quốc tịch thường trú thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 41 của Luật này. |  |
| **Điều 43. Cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú**  1. Thẻ thường trú do Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp. Định kỳ 10 năm một lần, người nước ngoài thường trú phải đến Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú để cấp đổi thẻ. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ khai đề nghị cấp đổi thẻ thường trú;  b) Thẻ thường trú;  c) Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch.  2. Trường hợp thẻ thường trú bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi nội dung ghi trong thẻ, người nước ngoài thường trú phải làm thủ tục cấp lại thẻ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ khai đề nghị cấp lại thẻ thường trú;  b) Thẻ thường trú, trường hợp thẻ thường trú bị mất phải có đơn báo mất;  c) Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch;  d) Giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi ghi trong thẻ thường trú.  3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người nước ngoài thường trú cấp lại thẻ. |  |
| **Chương VII**  **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN MỜI, BẢO LÃNH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM** | **Chương VII**  **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** |
| **Điều 44. Quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài**  1. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam có các quyền sau đây:  a) Được bảo hộ tính mạng, danh dự, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam trong thời gian cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  b) Người có thẻ tạm trú được bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con vào Việt Nam thăm; được bảo lãnh vợ, chồng, con dưới 18 tuổi ở cùng trong thời hạn thẻ tạm trú nếu được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người đó đồng ý;  c) Người có thẻ thường trú được bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con vào Việt Nam thăm;  d) Người đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, được kết hợp du lịch, thăm người thân, chữa bệnh không phải xin phép; trường hợp vào khu vực cấm hoặc khu vực hạn chế đi lại, cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật;  đ) Thuyền viên trên các tàu, thuyền nhập cảnh Việt Nam được đi bờ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu; trường hợp đi ra ngoài phạm vi trên hoặc xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam qua các cửa khẩu khác thì được xét cấp thị thực;  e) Vợ, chồng, con cùng đi theo nhiệm kỳ của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, cơ quan đại diện tổ chức liên chính phủ được lao động nếu có giấy phép lao động, trừ trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động; được học tập nếu có văn bản tiếp nhận của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục;  g) Người đang học tập tại các trường hoặc cơ sở giáo dục theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế được kết hợp lao động nếu có văn bản cho phép của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục;  h) Người không quốc tịch thường trú ở nước ngoài được nhập cảnh Việt Nam du lịch, thăm người thân;  i) Người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh được Bộ Công an xem xét cấp giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.  2. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:  a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của Việt Nam;  b) Hoạt động tại Việt Nam phải phù hợp với mục đích nhập cảnh;  c) Khi đi lại phải mang theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;  d) Người nước ngoài thường trú nếu xuất cảnh đến thường trú ở nước khác phải nộp lại thẻ thường trú cho đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu. | ***đ) Xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định.*** |
| **Điều 45. Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh**  1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh có các quyền sau đây:  a) Cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam được mời, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực hoạt động;  b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được mời, bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ của vợ hoặc chồng; vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là người nước ngoài vào Việt Nam thăm;  c) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được bảo lãnh cha, mẹ, vợ, chồng, con là người nước ngoài xin thường trú hoặc xin cấp thẻ tạm trú tại Việt Nam.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh có các trách nhiệm sau đây:  a) Làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú theo quy định của Luật này;  b) Hướng dẫn, giải thích cho người nước ngoài chấp hành quy định của pháp luật và tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của Việt Nam;  c) Thực hiện trách nhiệm bảo lãnh theo quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan chức năng của Việt Nam giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài đã mời, bảo lãnh;  d) Phối hợp với cơ quan chức năng về quản lý hoạt động của người nước ngoài theo đúng mục đích nhập cảnh trong thời gian tạm trú tại Việt Nam; phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài;  đ) Làm thủ tục với cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề, lĩnh vực quy định phải xin phép trước khi mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để hoạt động trong các ngành, nghề, lĩnh vực đó;  e) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh về việc người nước ngoài được cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú còn thời hạn nhưng không còn nhu cầu bảo lãnh trong thời gian tạm trú tại Việt Nam và phối hợp với cơ quan chức năng yêu cầu người nước ngoài xuất cảnh. |  |
|  | ***Điều 45a. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan***  ***Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch hoặc cho người nước ngoài tạm trú qua đêm khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm phải thông báo cho cơ quan Công an nơi gần nhất.*** |
| **Chương VIII**  **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM** | |
| **Điều 46. Trách nhiệm của Chính phủ**  1. Thống nhất quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  2.[[38]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn38) Quy định việc xây dựng, cập nhật, kết nối, khai thác và chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  3.[[39]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn39) Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động. |  |
| **Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Công an**  1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan thực hiện quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  2. Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  4. Cấp giấy tờ cho phép nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  5.[[40]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn40) Kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của pháp luật.  6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  7. Ban hành các loại mẫu giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  8. Thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  9. Thực hiện hợp tác quốc tế theo thẩm quyền, đề xuất cơ quan có thẩm quyền việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  10.[[41]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn41) Xây dựng, quản lý Trang thông tin cấp thị thực điện tử; thông báo tên miền Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh. |  |
| **Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện hoạt động quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  2. Thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực; cấp, hủy bỏ thẻ tạm trú; gia hạn tạm trú cho người nước ngoài theo quy định của Luật này.  3. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện quy định của pháp luật liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  4. Đề xuất cơ quan có thẩm quyền việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| **Điều 49. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**  1. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện hoạt động quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  2.[[42]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftn42) Kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của pháp luật; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực, cấp chứng nhận tạm trú theo quy định của Luật này.  3. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý. |  |
| **Điều 50. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ**  Bộ, cơ quan ngang bộ không thuộc quy định tại Điều 48 và Điều 49 của Luật này, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng thực hiện hoạt động quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| **Điều 51. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Tổ chức thực hiện pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài ở địa phương.  2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý cư trú của người nước ngoài ở địa phương theo quy định của Luật này.  3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài ở địa phương.  4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở địa phương.  5. Ngoài quy định nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc nắm tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và quản lý việc cư trú, hoạt động của người nước ngoài ở địa phương. |  |
| **Điều 52. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận**  1. Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện các quy định của Luật này.  2. Giám sát việc thi hành pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân. |  |
| **Chương IX** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**[[43]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx" \l "_ftn43) | |
| **Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp**  Giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực còn thời hạn được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong giấy tờ đó. |  |
| **Điều 54. Hiệu lực thi hành**  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.  2. Pháp lệnh Về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 24/1999/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. |  |
| **Điều 55. Quy định chi tiết**  Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật. |  |
| [[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref1) Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:  “*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  *Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13.*”  [[2]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref2) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[3]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref3) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[4]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref4) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[5]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref5) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[6]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref6)Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[7]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref7) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[8]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref8) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[9]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref9) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[10]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref10) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[11]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref11) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[12]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref12) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[13]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref13) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[14]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref14) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[15]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref15) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[16]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref16) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[17]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref17) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[18]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref18) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[19]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref19) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[20]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref20) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[21]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref21) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[22]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref22) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[23]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref23) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[24]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref24) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[25]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref25) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[26]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref26) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[27]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref27) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[28]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref28) Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[29]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref29) Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[30]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref30) Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[31]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref31) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[32]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref32) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[33]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref33) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[34]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref34) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[35]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref35) Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[36]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref36) Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[37]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref37) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[38]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref38) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[39]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref39) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[40]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref40) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[41]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref41) Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[42]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref42) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.  [[43]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Van-ban-hop-nhat-27-VBHN-VPQH-2019-Luat-Nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cua-nguoi-nuoc-ngoai-439199.aspx#_ftnref43) Điều 2 của Luật số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:  “***Điều 2. Hiệu lực thi hành***  *Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.*” |  |